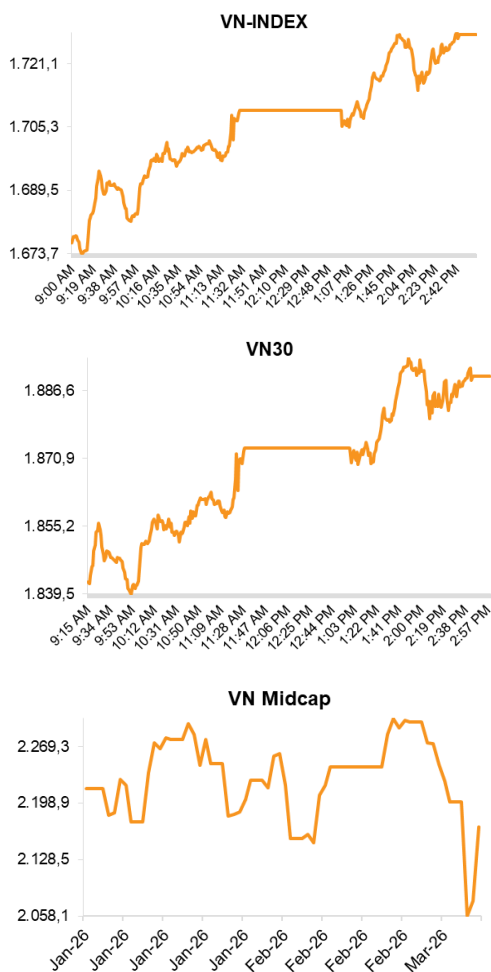


KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Thị trường chứng khoán

Thị trường hồi phục kỹ thuật trong bối cảnh thanh khoản co hẹp

Phiên giao dịch ngày 11/03 ghi nhận đà hồi phục kỹ thuật diện rộng sau cú sốc bán tháo lịch sử ngày 09/03. Lực cầu bắt đáy xuất hiện ngay từ đầu phiên và duy trì ổn định xuyên suốt, đẩy bảng điện chuyển sang sắc xanh đồng loạt trên hầu hết các nhóm ngành. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là đã tăng được thiết lập trên nền thanh khoản suy giảm mạnh—dấu hiệu cho thấy dòng tiền chủ động chưa thực sự quay trở lại, và lực cầu hiện tại phần lớn mang tính kỹ thuật hơn là nền tảng. Kết thúc phiên giao dịch ngày 11/03, VN-Index đóng cửa tại 1.728,34 điểm, tăng 51,61 điểm (+3,08%) so với phiên trước. Độ rộng thị trường đảo chiều tích cực rõ rệt với 291 cổ phiếu tăng trong khi chỉ 57 cổ phiếu giảm điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.889,94 điểm, tăng 52,98 điểm (+2,88%). Diễn biến trong rổ VN30 phản ánh lực cầu lan rộng toàn bộ nhóm vốn hóa lớn: 28 mã tăng và 1 mã giảm—tương phản hoàn toàn với phiên sụp đổ ngày 09/03 khi toàn bộ 30 mã đồng loạt kịch sàn. BSR và GMD dẫn đầu với mức tăng kịch trần +7,0%, trong khi MWG tăng 6,8% và VRE tăng 6,4%. BID là mã duy nhất trong rổ đóng cửa trong sắc đỏ với mức giảm 0,2%. Bức tranh ngành phiên hôm nay ghi nhận toàn bộ 18 nhóm ngành đóng cửa trong sắc xanh, đối lập hoàn toàn với phiên bán tháo ngày 09/03. Dịch vụ bán lẻ (+5,92%) và Dầu khí (+5,56%) dẫn đầu đà hồi phục, tiếp theo là Hóa chất (+4,10%), Bất động sản (+4,01%), Dịch vụ tiện ích (+3,95%), Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp (+3,57%). Dòng tiền không tập trung rõ nét vào một nhóm đơn lẻ mà phân bổ tương đối đồng đều, phù hợp với tính chất của một phiên hồi phục kỹ thuật diện rộng hơn là sự luân chuyển dòng tiền có chủ đích.

Thanh khoản giao dịch khớp lệnh sàn HoSE ngày 11/03 đạt 28.799 tỷ đồng, giảm mạnh 24,5% so với phiên trước (38.157 tỷ đồng) và thấp hơn mức trung bình 20 phiên gần nhất. Đây là điểm đáng lo ngại trong bức tranh phiên hôm nay: chỉ số tăng hơn 3% nhưng trên nền thanh khoản co hẹp đáng kể—dấu hiệu cho thấy lực cầu còn thận trọng và chưa có sự tham gia mạnh mẽ của dòng tiền lớn. Trong lịch sử, các nhịp hồi phục kỹ thuật sau bán tháo thường thiếu sức bền nếu không được xác nhận bởi thanh khoản cải thiện trong các phiên tiếp theo. Phiên 11/03 xác nhận thị trường đã tạo được nhịp hồi phục kỹ thuật sau cú sốc lịch sử, với khối ngoại đảo chiều mua ròng là tín hiệu tích cực đáng ghi nhận. Tuy nhiên, thanh khoản thấp là yếu tố cần theo dõi thận trọng trước khi kết luận đáy đã được xác lập: Đối với nhà đầu tư ngắn hạn: 1) Chưa nên đẩy mạnh tỷ trọng trong phiên hồi phục thanh khoản thấp, rủi ro dao động hai chiều vẫn còn lớn khi thị trường chưa thoát khỏi vùng biến động cao; 2) Ưu tiên kiểm soát tỷ lệ margin và củng cố danh mục trước khi xem xét mở rộng vị thế mới. Nếu thị trường tiếp tục tăng với thanh khoản cải thiện trong một đến hai phiên tới, đó là tín hiệu xác nhận đáng tin cậy hơn.

Quốc gia	Chỉ số	Biến động 1 ngày (%)	Biến động từ đầu năm (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD bình quân ngày 3 tháng (Triệu USD)	Lợi suất TPCP nội tệ 5 năm	Dòng vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá nội tệ/USD (% sv tháng trước)	Tỷ giá nội tệ/USD (% svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,2%	4,1%	19,7	1,6	8,3%	2,2%	153.916	1,6%	120.517	0,6%	5,2%
Ấn Độ	NSE500 Index	-1,2%	-7,5%	23,9	3,4	15,2%	1,2%	9.276	6,4%	-4.665	-1,4%	-5,2%
Indonesia	JCI Index	-0,7%	-14,5%	18,6	1,9	11,4%	3,6%	1.496	6,1%	-527	-0,6%	-2,8%
Singapore	FSTAS Index	0,1%	4,0%	17,1	1,5	9,2%	4,5%	1.269	1,6%	1.103	-0,9%	4,4%
Malaysia	FBME Index	0,5%	1,5%	16,5	1,4	8,4%	3,8%	663	3,4%	338	-0,1%	12,7%
Philippines	PCOMP Index	0,6%	-1,3%	10,3	1,0	10,1%	3,7%	108	5,8%	319	-1,4%	-3,2%
Thái Lan	SET Index	0,4%	12,0%	12,8	1,3	8,7%	4,3%	1.706	1,4%	1.141	-2,1%	6,4%
Việt Nam	VN-Index	3,1%	-3,1%	15,1	2,0	14,5%	1,4%	1.059	3,9%	-714	-1,0%	-2,9%

11/03/2026

Hình 1: Bảng diễn biến chỉ số

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.728,3	247,0	124,1
1 ngày (%)	3,1	2,9	1,5
1 tháng (%)	-3,8	-3,5	-1,9
Từ 2026	-3,1	-0,7	2,6
1 Năm (%)	29,7	2,7	24,8
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	300	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ V	1,1	3,0	0,9
Số mã tăng	291	129	175
Số mã giảm	57	34	78
Số mã tham chiếu	55	133	491

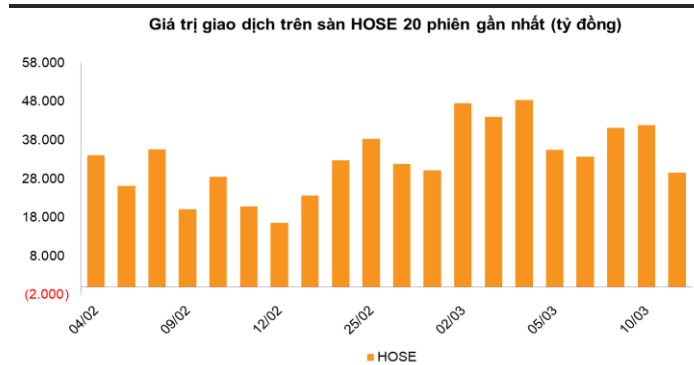
Nguồn: Bloomberg

Hình 2: Bảng diễn biến theo ngành

Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	Thay đổi (%)				% thay đổi khối lượng 1 ngày
				1 ngày	1 tháng	Từ 2026	1 Năm	
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,7	138,7	3,7	6,1	-5,6	-3,7	25,3	36,8
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,6	23,2	5,3	3,5	-5,6	-7,8	4,4	-37,9
Năng lượng	3,6	32,3	2,7	5,5	39,1	96,8	138,3	-23,9
Tài chính	39,2	12,2	1,8	1,8	-5,2	0,9	16,6	-32,6
Chăm sóc sức khỏe	0,5	38,3	2,8	0,3	-1,0	3,4	14,6	66,9
Công nghiệp	7,3	21,9	4,1	4,0	-4,7	-8,7	30,2	-4,8
Công nghệ thông tin	1,9	15,7	3,6	1,4	-17,8	-13,9	-29,5	-47,6
Vật liệu xây dựng	6,7	20,5	2,0	3,2	4,6	17,5	11,8	-39,3
Bất động sản	23,4	57,3	5,2	4,0	-5,2	-15,6	335,3	-16,7
Dịch vụ tiện ích	4,9	18,8	3,0	4,4	0,8	29,2	41,1	7,4

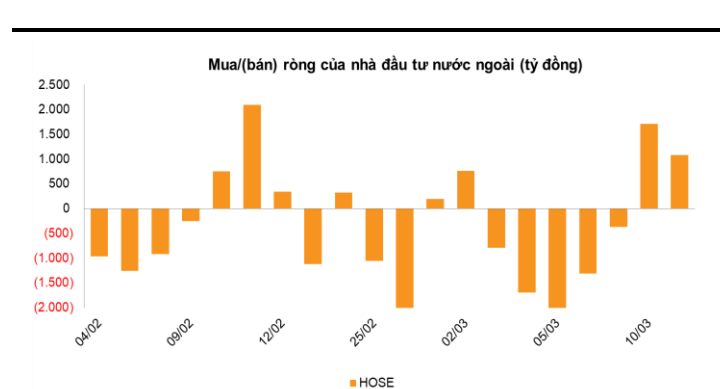
Nguồn: BLOOMBERG

Hình 3: Chart về diễn biến thanh khoản thị trường theo phiên trong 20 phiên gần nhất



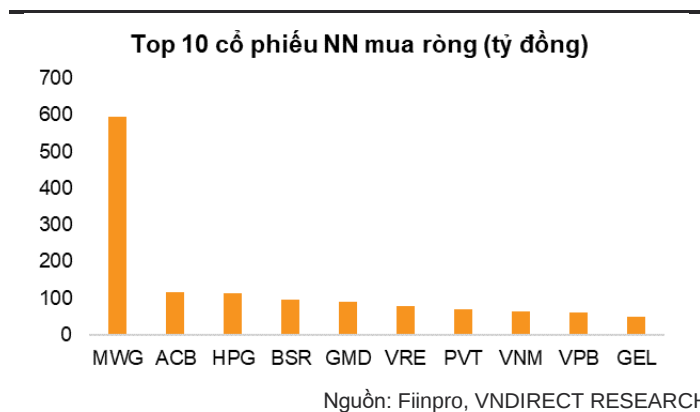
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: Mua bán ròng khối ngoại theo phiên trong 20 phiên gần nhất



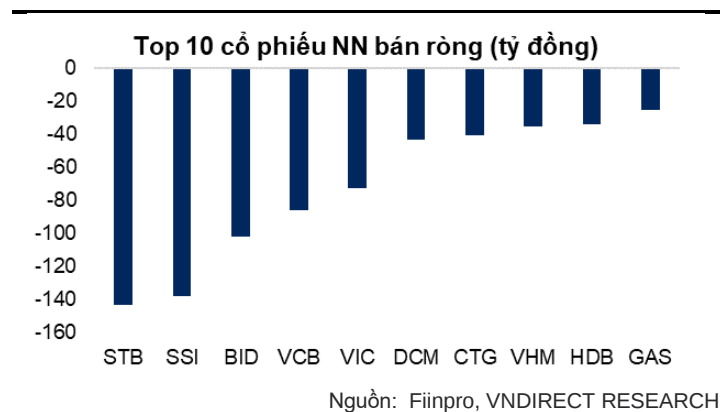
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: Top 10 CP mua ròng của khối ngoại theo phiên



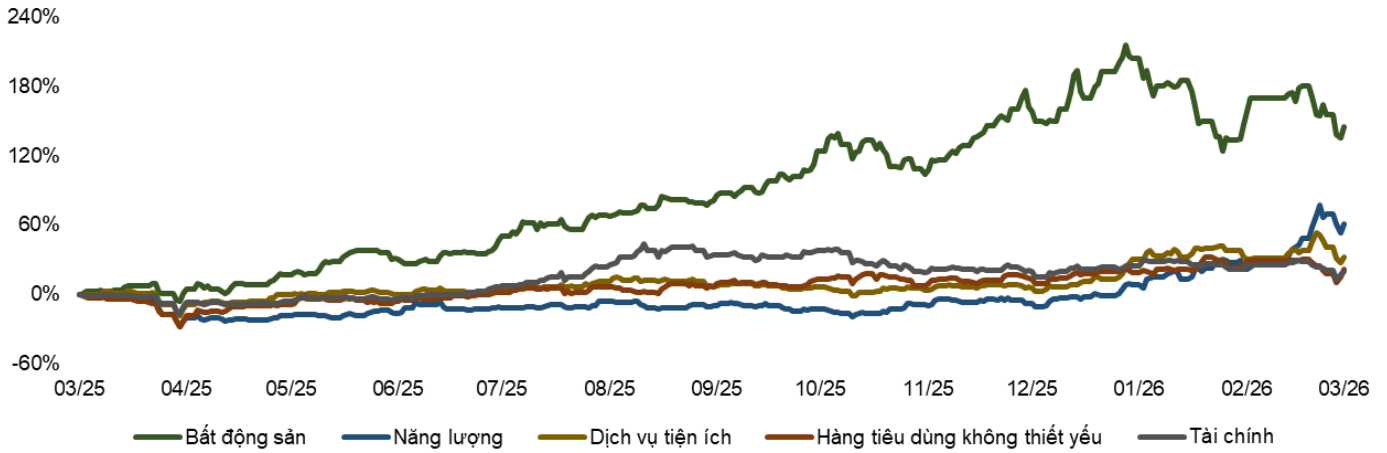
Nguồn: Fiinpro, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: Top 10 CP bán ròng khối ngoại theo phiên

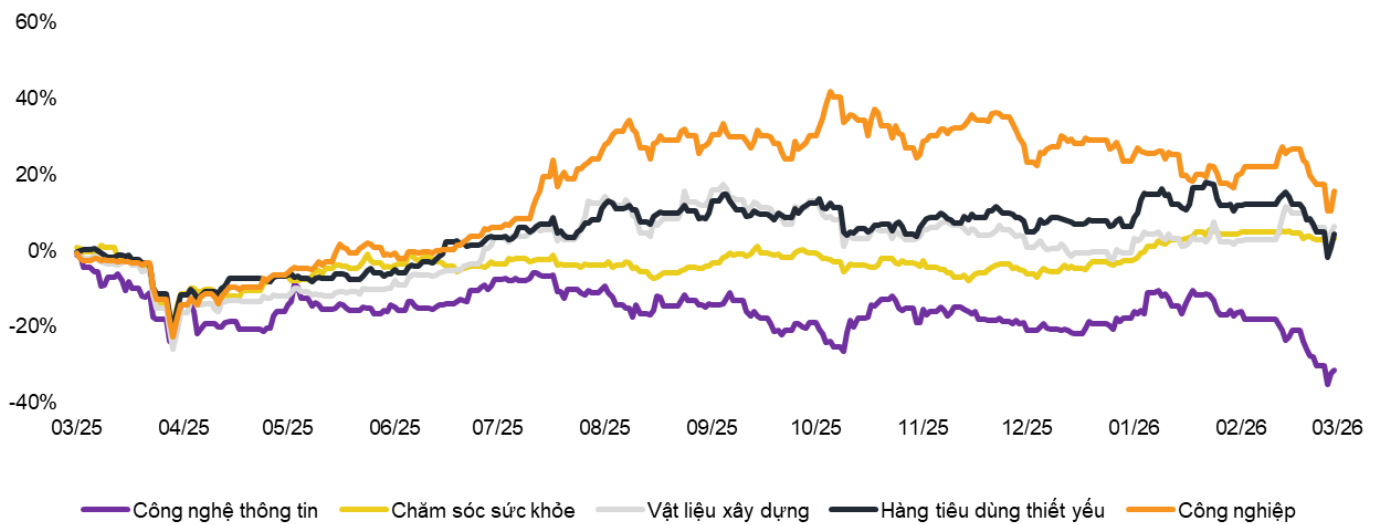


Nguồn: Fiinpro, VNDIRECT RESEARCH

Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- Mỹ:** Cục Thống kê Lao động Mỹ (BLS) công bố báo cáo CPI tháng 2/2026 trong sáng nay. Consensus dự báo lạm phát tổng thể đạt +2,4% svck (+0,3% so tháng trước) và CPI lõi +2,5% svck (+0,3% so tháng trước)—phù hợp với số liệu tháng 1. Các chuyên gia phân tích lưu ý rằng dữ liệu tháng 2 được thu thập hoàn toàn trước khi xung đột Iran nổ ra, do đó đợt tăng giá năng lượng gần đây sẽ chưa phản ánh vào số liệu cho đến các kỳ công bố tháng 3 và tháng 4. Fed được dự báo tiếp tục giữ nguyên lãi suất, với thị trường hiện định giá chỉ một lần cắt giảm 25 điểm cơ bản trong năm 2026, nhiều khả năng vào tháng 9, khi các nhà hoạch định chính sách chờ đợi tín hiệu rõ ràng hơn về lạm phát trong bối cảnh xung đột Trung Đông.
- Giá dầu thô:** Thị trường năng lượng hạ nhiệt đáng kể trong phiên thứ Tư. Dầu WTI giảm xuống dưới 85 USD/thùng và Brent xuống dưới 90 USD/thùng sau khi Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) công bố kế hoạch xả kho dự trữ chiến lược lớn nhất trong lịch sử, nhằm bù đắp nguồn cung bị gián đoạn do eo biển Hormuz gần như bị phong tỏa hoàn toàn — khiến sản lượng từ các nhà sản xuất lớn tại Trung Đông giảm hơn 6 triệu thùng/ngày.

Tin vĩ mô trong nước

- Từ ngày 10/03, giá bán lẻ xăng RON95-III tăng lên ~30.000 đồng/lít, trong đó Quý Bình ổn giá của Chính phủ đã chi từ 4.000–5.000 đồng/đơn vị sản phẩm để hỗ trợ kiềm chế mức tăng — nếu không có khoản hỗ trợ này, giá xăng tại cây xăng có thể lên tới 33.120 đồng/lít. Bộ Công Thương cũng yêu cầu các thương nhân đầu mối đa dạng hóa nguồn cung, thực hiện nghiêm kế hoạch nhập khẩu tháng 3, đồng thời khẩn trương xây dựng kế hoạch nhập khẩu cho tháng 4 để đảm bảo ổn định cung ứng trong nước.
- CPI tháng 2/2026 tăng 1,14% so tháng trước và 3,35% svck, do giá thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình và dịch vụ vận tải tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán. Tính bình quân hai tháng đầu năm 2026, CPI tăng 2,94% svck trong khi lạm phát lõi tăng 3,47%.

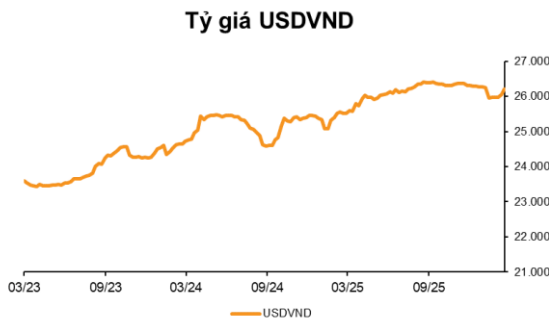
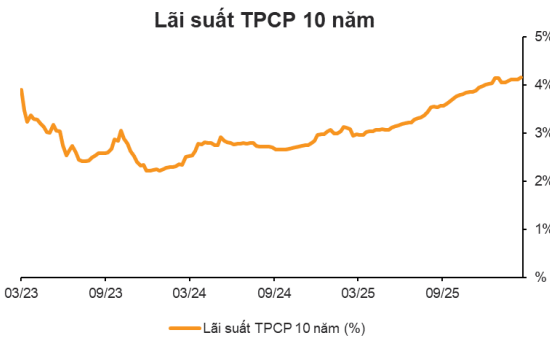
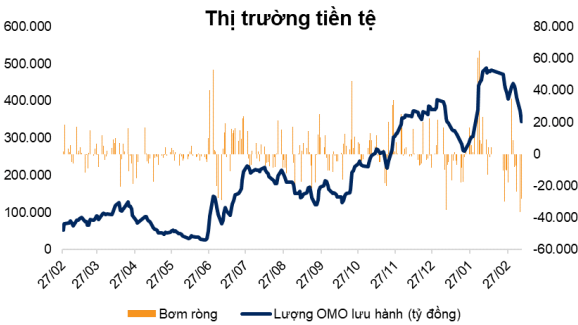
Tin ngành và doanh nghiệp

- STB:** Sacombank đặt mục tiêu lợi nhuận 8.100 tỷ đồng (~308 triệu USD) trong năm 2026, tăng 6,2% so với 2025, đồng thời phấn đấu đưa tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 5%. Ngân hàng tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng tài sản và năng lực quản trị để phát triển bền vững.
- GEX:** GELEX lên kế hoạch chi trả cổ tức tổng cộng 33% cho năm 2025 (25% bằng cổ phiếu, 8% bằng tiền mặt), phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn 20% — tổng mức chi trả có thể lên tới 53%. Vốn điều lệ sẽ tăng từ 9.000 tỷ đồng (~342 triệu USD) lên 13.000 tỷ đồng (~494 triệu USD). Công ty đặt mục tiêu doanh thu 44.700 tỷ đồng (~1,7 tỷ USD) trong năm 2026.
- VIC:** Tỷ phú Phạm Nhật Vượng, Chủ tịch Vingroup, tăng tài sản từ 6,5 tỷ USD lên 27,7 tỷ USD (tính đến ngày 01/03/2026), xếp hạng 93 thế giới. Hai người thân của ông lần đầu lọt vào danh sách Forbes. Cổ phiếu VIC tăng 575% trong vòng một năm.
- IDP:** Công ty Sửa quốc tế IDP dự kiến chi trả cổ tức năm 2025 ở mức 50–80%, đặt mục tiêu lợi nhuận 700 tỷ đồng (~27 triệu USD) trong năm 2026, tăng 295% svck, và doanh thu 8.300 tỷ đồng (~315 triệu USD). Cổ đông lớn gồm Bluepoint (54,29%), Vietcap (15%) và Daytona (12,56%).
- TBC:** Sau khi vượt kế hoạch năm 2025 với doanh thu 580 tỷ đồng (~22 triệu USD) và lợi nhuận 255 tỷ đồng (~9,7 triệu USD), TBC đặt mục tiêu thận trọng hơn cho năm 2026 với doanh thu 538 tỷ đồng (~20 triệu USD), lợi nhuận sau thuế giảm 13%. Công ty tập trung vào đàm phán giá điện, mở rộng dịch vụ kỹ thuật và chi trả cổ tức 20%.
- MDG:** MDG thoát diện cảnh báo nhờ xóa lỗ lũy kế, với lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 43 tỷ đồng (~1,63 triệu USD) và doanh thu tăng 5% nhờ mảng xây dựng và khai thác đá. Công ty có kế hoạch mở rộng lĩnh vực kinh doanh, tuy nhiên bị phạt và truy thu thuế gần 3,6 tỷ đồng (~137.000 USD) do khai báo sai trong giai đoạn 2020–2022.
- MIG:** Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIG) đã chấm dứt hoạt động 23 đơn vị thành viên. Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 325 tỷ đồng (~12,35 triệu USD), tăng 36% svck nhưng chỉ hoàn thành 76% kế hoạch. Tổng tài sản tăng 15% lên hơn 11.000 tỷ đồng (~418,32 triệu USD)..

Lịch sự kiện quan trọng trong tuần

Date	Nation	Key Disclosures
Thứ Hai – Thứ Năm (09/03 – 12/03)	Trung Quốc	Trong tuần này, các phiên họp toàn thể tiếp tục thảo luận và biểu quyết thông qua các dự luật quan trọng gồm Bộ luật Môi trường sinh thái, Luật thúc đẩy đoàn kết dân tộc, và đặc biệt là Kế hoạch 5 năm lần thứ 15 (2026–2030)
Thứ Tư 11/03/2026	Mỹ	Chỉ số CPI tháng 2/2026
Thứ Năm 12/03/2026	Mỹ	Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu (Initial Jobless Claims)
Thứ Sáu 13/03/2026	Mỹ	Chỉ số PCE Price Index tháng 1/2026

Thị trường tiền tệ và hàng hóa



Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 Năm
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	3,85	0,1	2,7	18,4	66,1
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,75	19,0	-32,0	248,5	37,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,32	2,8	-14,1	-11,3	76,4
USD/VND	26.252	0,0	-1,0	0,2	-2,9
DXY	99,02	0,2	2,3	0,7	-4,3
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,17	0,3	-0,1	0,0	-2,6
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,62	0,1	1,3	2,2	-8,4

Thị trường hàng hóa	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 năm
Vàng (USD/oz)	5.203,20	-0,7	2,6	19,9	78,1
Xăng Ron 95 (USD/b) 1 thá	88,20	5,7	36,5	53,6	33,1
Dầu Brent (USD/b) 1 tháng	92,35	5,2	33,1	51,8	32,8
Thép (USD/tấn)	461,1	0,0	-1,5	-2,6	-8,4
Thịt heo (USD/kg)	1,5	-0,5	-12,4	-19,9	-31,0
Gạo (USD/tấn)	495,1	-0,9	-2,8	13,8	-20,2
Phân urea (USD/tấn)	537,5	21,7	26,5	56,9	37,8

Giá hàng hoá

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	5,7%	36,5%	33,1%
Brent Crude	5,2%	33,1%	32,8%
JKM LNG	-8,7%	64,6%	34,0%
Henry Hub LNG	7,9%	83,8%	47,4%
NW Thermal Coal	-5,2%	-3,1%	-32,8%
Singapore Platt FO	3,8%	73,4%	58,2%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,7%	2,6%	78,1%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	-2,2%	3,8%	164,9%
Bạch kim	-2,9%	1,1%	121,4%

Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	2,4%	50,9%	484,7%
Đồng	-1,7%	-2,7%	22,4%
Nhôm	0,6%	12,0%	26,5%
Niken	0,1%	0,0%	5,7%
Kẽm	0,2%	-0,5%	2,6%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	-1,5%	-8,4%
Quặng sắt	-1,9%	-1,0%	1,2%

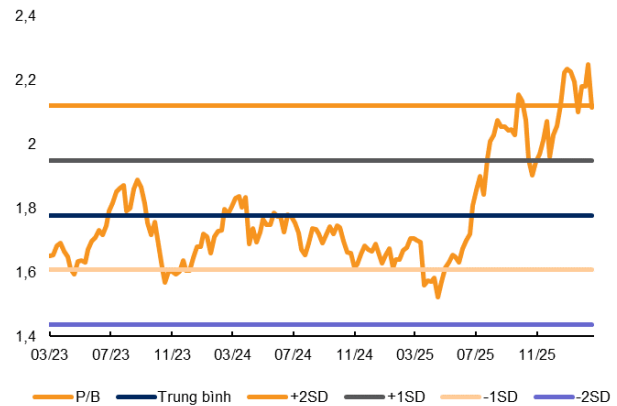
Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,9%	-2,8%	-20,2%
Arabica	-0,4%	2,2%	-22,8%
Đường	0,3%	4,3%	-22,7%
Cacao	5,0%	-11,8%	-59,5%
Dầu cọ	1,7%	10,6%	NA
Bông	0,3%	5,7%	-0,7%
Sữa bột	-0,4%	6,8%	-12,7%
Lúa mì	-2,2%	10,7%	7,2%
Đậu tương	0,6%	5,8%	18,8%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	0,4%	8,6%	10,6%
Urê	21,7%	26,5%	37,8%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Hèo hơi	1,3%	10,6%	8,8%
Gia súc	1,0%	-2,8%	15,9%

Nguồn: Bloomberg

Yếu tố thị trường

P/B hiện tại VN-INDEX



P/E trượt của VN-INDEX



DXY và lãi suất TPCP 5 năm



Danh mục cổ phiếu theo dõi

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.809	5,6	3.193	49.900	73.300	48,0%	1,1%	16,5	2,6	17%
AST	125	0,0	4	73.000	85.400	20,4%	3,4%	13,3	5,6	45%
HVN	2.768	1,9	593	23.350	43.400	88,5%	2,7%	9,1	12,1	
VJC	3.599	11,0	846	159.700	113.600	-28,2%	0,6%	42,4	3,8	10%
Bán lẻ										
BAF	402	4,3	184	34.700	37.200	7,2%		64,3	2,6	3%
DGW	381	5,7	106	45.250	49.600	10,7%	1,1%	18,1	2,9	17%
FRT	1.007	3,5	167	155.300	150.300	-3,0%	0,2%	33,3	5,1	26%
MCH	7.150	1,8	2.494	145.000	147.000	2,8%	1,4%	28,1	10,4	46%
MWG	4.838	27,3	60	86.500	96.300	12,5%	1,2%	18,1	3,9	23%
PNJ	1.546	8,3	4	119.000	109.900	-6,8%	0,8%	14,7	3,1	23%
QNS	667	0,3	270	47.600	53.400	14,3%	2,1%	7,8	1,4	18%
SAB	2.189	3,2	910	44.800	59.900	38,2%	4,5%	13,4	2,7	20%
VHC	504	3,3	402	59.000	71.300	24,2%	3,4%	9,7	1,4	15%
VNM	5.016	19,7	2.582	63.000	74.800	23,3%	4,5%	15,6	4,3	27%
Tài chính										
ACB	4.539	13,0	132	23.200	31.300	38,7%	3,7%	7,6	1,3	18%
BID	11.153	16,9	1.414	41.700	47.200	14,3%	1,1%	9,8	1,7	19%
CTG	10.385	23,7	488	35.100	49.000	40,5%	0,9%	7,9	1,5	21%
HDB	4.910	21,1	206	25.750	39.500	55,9%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	4.745	3,2	201	41.700	33.400	-13,9%	6,0%	10,9	2,6	25%
MBB	8.223	31,7	1	26.800	32.900	24,6%	1,9%	8,1	1,6	22%
STB	4.761	32,1	749	66.300	45.700	-30,1%	0,9%	21,0	2,1	10%
TCB	8.395	18,1	2	31.100	40.300	32,8%	3,2%	8,7	1,3	16%
TPB	1.738	9,2	93	16.450	17.800	14,0%	5,8%	6,2	1,1	18%
VCB	19.225	27,8	1.813	60.400	69.300	15,5%	0,7%	14,3	2,2	17%
VIB	2.211	4,5	6	17.050	23.600	42,0%	3,6%	8,0	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.994	23,1	402	26.450	37.100	42,2%	1,9%	8,7	1,2	15%
Dệt may										
MSH	156	1,0	67	36.350	40.600	22,7%	11,0%	6,7	2,1	33%
TCM	102	1,5	2	24.000	29.800	26,3%	2,1%	11,1	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.220	3,2	732	56.300	68.600	23,8%	2,0%	16,9	2,6	16%
GMD	1.243	5,7	100	76.500	72.000	-3,3%	2,6%	20,9	2,5	12%
HAH	387	5,8	91	60.200	55.400	-6,7%	1,3%	8,8	2,3	29%
VSC	333	8,3	158	23.350	19.100	-16,1%	2,1%	25,6	1,6	7%
IDC	635	6,2	223	43.900	45.600	7,3%	3,4%	8,6	2,6	32%
KBC	1.141	6,6	434	31.800	30.000	-4,5%	1,2%	12,9	1,2	10%
PHR	311	2,0	111	60.300	68.400	15,7%	2,2%	17,2	2,0	13%
VTP	437	3,6	191	94.300	129.200	38,2%	1,1%	32,9	6,5	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	1.124	16,2	463	77.700	128.300	69,0%	3,9%	10,4	2,0	20%
HPG	8.011	48,3	2.143	27.400	30.000	10,6%	1,1%	13,6	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	6.895	20,7	3.234	36.150	16.700	-52,6%	1,2%	34,9	3,0	9%
GAS	9.467	14,0	4.424	103.000	78.400	-21,9%	2,0%	21,8	3,7	18%
OIL	843	5,2	53	21.400	14.800	-29,7%	1,2%	67,7	2,1	3%
PLX	2.672	16,3	126	55.200	47.700	-11,4%	2,2%	29,4	2,7	10%
PVD	872	12,6	327	41.200	32.600	-14,8%	6,1%	25,0	1,4	6%
PVS	877	16,7	297	45.000	41.800	-5,7%	1,5%	12,6	1,5	13%
PVT	497	6,8	184	27.750	23.400	-14,9%	0,8%	12,5	1,5	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	824	8,3	363	31.800	22.700	-25,9%	2,7%	21,1	1,9	10%
DCM	971	6,7	405	48.150	40.000	-12,8%	4,2%	15,0	2,4	16%
DDV	163	2,1	76	29.200	39.700	39,0%	3,1%	25,3	2,4	10%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	86	1,2	41	27.800	34.100	24,5%	1,8%	165,5	1,8	1%
Điện										
POW	1.583	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	392	2,5	121	27.800	37.400	36,3%	1,8%	14,6	1,5	11%
PC1	418	6,7	142	26.700	26.500	-0,7%	0,0%	11,9	1,7	15%
REE	1.246	1,5	0	60.400	76.600	28,5%	1,7%	12,9	1,6	13%
Bất động sản										
DXG	587	8,7	172	13.850	18.300	46,6%	14,4%	60,0	1,1	2%
KDH	1.101	6,2	229	25.750	41.800	63,5%	1,1%	29,4	1,6	5%
NLG	496	3,5	47	26.850	42.200	58,9%	1,7%	18,4	1,0	6%
VHM	15.005	34,5	6.317	95.900	93.600			9,6	1,7	19%
VRE	2.216	12,0	824	25.600	32.000	29,1%	4,1%	9,0	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	5.204	42,1	776	80.200	118.200	48,6%	1,2%	14,6	3,7	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA